

TÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán tổng hợp	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	10 - 41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương), được thành lập theo Quyết định số 63/1998/QĐ-BCN ngày 22/9/1998 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần theo Quyết định số 1437/QĐ-TTg ngày 10/8/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100779365 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 21/10/1998, thay đổi lần thứ 07 (bảy) ngày 19/8/2020.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 07 (bảy) ngày 19/8/2020: 550.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Năm trăm năm mươi tỷ đồng*).

Cổ phiếu của Tổng Công ty hiện đang giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của Công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCOM) tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Mã chứng khoán: VVN.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tòa nhà Vinaincon, Số 5 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Anh Tân	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Trường Sơn	Thành viên
Ông Đỗ Chí Nguyễn	Thành viên
Ông Vương Khả Hải	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Khánh Hằng	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 31/5/2024)

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thu Nga	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Nguyễn Ngọc Cường	Thành viên
Ông Phạm Đình Hiếu	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 31/5/2024)
Ông Phạm Hùng	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 31/5/2024)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đỗ Chí Nguyễn	Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vương Khả Hải	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/06/2024)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính tổng hợp;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính tổng hợp để Báo cáo tài chính tổng hợp không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Đỗ Chí Nguyễn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2025

Số: 132/2025/BCKT-CPA VIETNAM-NV3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
 Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
 Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam, được lập ngày 27/3/2025, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2024, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.



Nguyễn Tuấn

Phan Thanh Nam

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 1009-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 02/2025/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2025 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2025

Lê Mạnh Hùng

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 4301-2023-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		841.333.505.357	664.335.563.230
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	43.646.024.251	44.676.245.321
1. Tiền	111		43.646.024.251	44.676.245.321
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.400.000.000	1.400.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	1.400.000.000	1.400.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		697.489.183.427	547.161.148.008
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	208.257.380.111	78.355.178.227
2. Trả trước cho người bán	132	5.4	99.872.369.637	104.200.979.168
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	471.995.452.920	439.282.464.295
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(82.636.019.241)	(74.677.473.682)
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	89.283.204.630	63.465.844.124
1. Hàng tồn kho	141		101.425.814.191	75.658.515.440
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(12.142.609.561)	(12.192.671.316)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.515.093.049	7.632.325.777
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.239.000.943	6.046.209.681
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.14	3.276.092.106	1.586.116.096
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		319.928.693.635	323.284.762.229
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		2.044.860.374	1.355.735.978
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	2.044.860.374	1.355.735.978
Nguyên giá	222		31.430.311.928	31.696.938.730
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(29.385.451.554)	(30.341.202.752)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	-	-
Nguyên giá	228		1.013.925.557	1.013.925.557
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.013.925.557)	(1.013.925.557)
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.10	304.120.430.660	304.242.372.682
1. Đầu tư vào công ty con	251		473.305.672.855	473.305.672.855
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		54.263.592.152	54.263.592.152
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		28.883.043.675	28.883.043.675
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(252.331.878.022)	(252.209.936.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		13.763.402.601	17.686.653.569
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	13.763.402.601	17.686.653.569
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.161.262.198.992	987.620.325.459

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		424.182.117.504	254.091.858.580
I. Nợ ngắn hạn	310		410.750.897.504	240.642.638.580
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	125.136.933.590	52.677.963.509
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	57.000.472.441	81.780.629.351
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	1.554.234.250	1.540.942.949
4. Phải trả người lao động	314		13.518.853.699	8.975.888.932
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	34.507.906.537	28.721.723.154
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	19.588.068.480	20.117.272.394
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	140.639.957.125	26.641.323.309
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		2.791.681.500	2.800.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		16.012.789.882	17.386.894.982
II. Nợ dài hạn	330		13.431.220.000	13.449.220.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.16	13.431.220.000	13.449.220.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		737.080.081.488	733.528.466.879
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.18	737.080.081.488	733.528.466.879
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		550.000.000.000	550.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		550.000.000.000	550.000.000.000
2. Chênh lệch tỷ giá	417		(17.718.180)	(109.200.969)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		187.097.799.668	183.637.667.848
Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		182.067.476.939	178.822.132.660
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		5.030.322.729	4.815.535.188
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.161.262.198.992	987.620.325.459

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Hạnh

Kế toán trưởng



Đặng Quang Cường

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2025

Tổng Giám đốc



Đỗ Chí Nguyễn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	630.113.889.175	160.883.154.144
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	6.1	630.113.889.175	160.883.154.144
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	609.577.363.860	148.581.799.089
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		20.536.525.315	12.301.355.055
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	34.543.485.757	39.151.188.813
7. Chi phí tài chính	22	6.4	9.982.712.412	11.575.407.917
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>9.860.770.390</i>	<i>2.673.204.251</i>
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	42.203.468.244	38.370.510.688
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		2.893.830.416	1.506.625.263
11. Thu nhập khác	31	6.6	2.501.778.316	3.926.169.494
12. Chi phí khác	32	6.6	365.286.003	617.259.569
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	6.6	2.136.492.313	3.308.909.925
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5.030.322.729	4.815.535.188
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.7	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		5.030.322.729	4.815.535.188

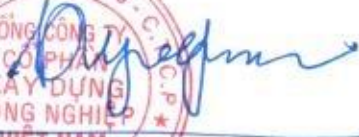
Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2025
Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Bích Hạnh


Đặng Quang Cường



Đỗ Chí Nguyễn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5.030.322.729	4.815.535.188
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư	02		637.725.566	1.880.259.412
Các khoản dự phòng	03		8.022.107.326	9.908.997.425
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(15.939.078)	754.249.638
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(34.714.682.213)	(39.172.130.908)
Chi phí lãi vay	06		9.860.770.390	2.673.204.251
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(11.179.695.280)	(19.139.884.994)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(61.214.520.096)	(30.585.636.189)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(25.767.298.751)	(17.775.230.671)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(19.367.410.509)	66.417.098.025
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.923.250.968	518.555.366
- Tiền lãi vay đã trả	14		(9.860.770.390)	(2.673.204.251)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		100.000.000	71.981.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.043.605.100)	(2.772.923.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(126.410.049.158)	(5.939.244.714)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và Tài sản dài hạn khác	21		(1.326.849.962)	(335.248.637)
2. Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	22		174.745.445	27.062.000
3. Chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(1.400.000.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12.529.749.800	10.475.489.877
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		11.377.645.283	8.767.303.240
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		321.517.068.897	70.758.815.578
2. Chi trả nợ gốc vay	34		(207.518.435.081)	(64.361.966.104)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		113.998.633.816	6.396.849.474
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(1.033.770.059)	9.224.908.000
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		44.676.245.321	35.447.677.598
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61		3.548.989	3.659.723
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5.1	43.646.024.251	44.676.245.321

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Hạnh

Kế toán trưởng

Đặng Quang Cường

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2025

Tổng Giám đốc



Đỗ Chí Nguyễn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương), được thành lập theo Quyết định số 63/1998/QĐ-BCN ngày 22/9/1998 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức cổ phần theo Quyết định số 1437/QĐ-TTg ngày 10/8/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100779365 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 21/10/1998, thay đổi lần thứ 07 (bảy) ngày 19/8/2020.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 07 (bảy) ngày 19/8/2020: 550.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Năm trăm năm mươi tỷ đồng).

Cổ phiếu của Tổng Công ty hiện đang giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của Công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCOM) với mã giao dịch: VVN.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2024: 138 người (Tại ngày 31/12/2023: 137 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Xây dựng nhà các loại; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng thạch cao; Cắt tạo đá và hoàn thiện đá; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Rèn, dập, ép và cán kim loại, luyện bột kim loại; Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu; Xây dựng công trình công ích; Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường); Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Sản xuất hóa chất cơ bản (trừ hóa chất nhà nước cấm); Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa điện; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Các ngành nghề kinh doanh khác đã quy định cụ thể tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp./.

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong năm là: Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp.

1.3 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

Đối với hoạt động thi công xây lắp các công trình dân dụng và công nghiệp, chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường theo thời gian thi công của các công trình/dự án.

1.4 Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp

Không có hoạt động, sự kiện quan trọng nào phát sinh trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp cần phải được Tổng Công ty công bố.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

1.5 Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

TT	Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
1	Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp điện 2	Số 81 Nguyễn Đình Chiểu, phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh	100%	100%
2	Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp điện 4	Tổ 5, Thị trấn Đông Anh, Hà Nội	100%	100%
3	Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất	Số 5 Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội	100%	100%
4	Công ty TNHH MTV Cơ khí Hóa chất Hà Bắc	Phường Thọ Xương, Thành phố Bắc Giang	100%	100%
5	Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn	Thôn Đồng Thu, xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên	100%	100%
6	Công ty CP Xây lắp và Sản xuất công nghiệp	Tầng 4 Tòa nhà hỗn hợp Sông Đà, đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội	52,15%	52,15%
7	Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Hóa chất	Km 5 Khu Lâm Sản, phường Sở Dầu, quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng	71,42%	71,42%
8	Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Thủ Đức	No 356A đường Hà Nội, phường Phước Long A, quận 9, TP. HCM	51,00%	51,00%
9	Công ty Cổ phần XNK Thương mại Hợp tác Nhân lực Quốc tế Việt Nam	Số 156 Xã Đàn 2, Nam Đồng, Đống Đa, Hà Nội	51,00%	51,00%
10	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5	Lầu 06, số 22 Lý Tự Trọng, quận 1, TP. HCM	51,00%	51,00%
11	Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản Vinaincon	Số 5 Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội	51,00%	51,00%
12	Công ty CP Bê tông ly tâm An Giang	Quốc lộ 91, khóm An Thới, phường Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang	50,69%	50,69%
13	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Vinaincon 6	Số 22 Lý Tự Trọng, quận 1, TP. HCM	51,00%	51,00%

Danh sách các Công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

TT	Công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
1	Công ty Cổ phần Cơ khí Hồng Nam	Phường Lĩnh Nam, Hoàng Mai, Hà Nội	27,37%	27,37%
2	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng công nghiệp	Số 158, phố Hạ Đình, phường Thanh Xuân Trung, TP. Hà Nội	36,00%	36,00%
3	Công ty CP Khai thác đá vôi Quang Sơn	Quang Sơn, Đồng Hỷ, Thái Nguyên	25,00%	25,00%
4	Công ty CP Đầu tư năng lượng Vinaincon	Vũ Phạm Hàm, Cầu Giấy, Hà Nội	41,18%	41,18%
5	Công ty CP Bê tông ly tâm Vianincon	Thôn Tháp Phan, Đồng Lạc, Nam Sách, Hải Dương	20,00%	20,00%
6	Công ty CP Thi công cơ giới Vinaincon	Số 5 phố Láng Hạ, phường Thành Công, Ba Đình, Hà Nội	27,99%	27,99%
7	Công ty CP Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Vinaincon (E & C)	Số 5 phố Láng Hạ, phường Thành Công, Ba Đình, Hà Nội	20,70%	20,70%
8	Công ty Cổ phần Kết cấu thép Xây dựng	Tầng 15 tòa nhà TTC, phố Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội	23,11%	23,11%

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 5.10 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

1.5 Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty mẹ - Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 gồm:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tình trạng
Văn phòng Tổng Công ty	Tòa nhà Vinaincon, Số 5 Láng Hạ - Ba Đình - Hà Nội	Đang hoạt động
Trung tâm Xuất nhập khẩu và Dịch vụ vật tư kỹ thuật - Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Tòa nhà Vinaincon, Số 5 Láng Hạ - Ba Đình - Hà Nội	Tạm ngừng hoạt động
Chi nhánh Miền Nam - Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Số 22 Lý Tự Trọng - Bến Nghé - Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh	Đang hoạt động
Chi nhánh Campuchia - Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	10EF6, st. 206 + 211, Sangkat Vealvong, Khan 7makara, Phnomphenh, Cambodia	Đang hoạt động
Chi nhánh Xây lắp và Cung ứng vật tư thiết bị - Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Tòa nhà Vinaincon, Số 5 Láng Hạ - Ba Đình - Hà Nội	Đang hoạt động
Chi nhánh Myanmar - Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Số 01 Tòa nhà số 23, Shwe Ohn Pin Housing 2, đường Yan Shin, thị xã Yan Kin, Yagon, Myanmar	Đang hoạt động

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp

Tổng Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 dương lịch hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị hạch toán phụ thuộc và Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty, các nghiệp vụ và số dư giữa Văn phòng Tổng Công ty với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ khi trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty, do đó không bao gồm Báo cáo tài chính của các Công ty con. Người sử dụng Báo cáo tài chính tổng hợp nên đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Tổng Công ty trong năm.

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Cơ sở lập Báo cáo tài chính chuyển đổi của đơn vị hạch toán phụ thuộc

Cho mục đích lập Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty: Báo cáo tài chính của Chi nhánh Myanmar và Chi nhánh Campuchia được lập bằng đơn vị tiền tệ là Myanmar Kyats (MMK) và đồng đô la Mỹ (USD) đã được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) tại ngày lập báo cáo.
- Chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày đầu tư được quy đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh sau khi chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam được ghi nhận trên chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái"- Mã số 417 thuộc phần Vốn chủ sở hữu của Bảng Cân đối kế toán.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn). Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu - chi.

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi ngân hàng ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh liên kết: Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động, các khoản đầu tư vào Công ty liên kết mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính tổng hợp.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản phân phối lợi nhuận nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm (năm) của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư. Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết, các khoản đầu tư khác được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết được trích lập khi các Công ty này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) dẫn đến Tổng Công ty có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các Công ty này.

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho (Tiếp theo)

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	14 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty bao gồm: Phần mềm kế toán, Phần mềm quản lý trang web, phần mềm mạng LAN, Phần mềm quản lý nhân sự và quản lý kho, phần mềm văn phòng điện tử BKAV. Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định vô hình được xác định trên cơ sở phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty, bao gồm:

	Số năm
Phần mềm kế toán	02
Phần mềm quản lý nhân sự và quản lý kho	02
Phần mềm quản lý trang Web	03
Hệ thống mạng	03
Phần mềm văn phòng điện tử BKAV	03

Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh tổng hợp của các kỳ kế toán sau. Chi phí trả trước: Được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn là giá trị quyền sử dụng đất phải nộp theo phương án cổ phần hoá Tổng Công ty đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và chưa thực hiện phân bổ do chưa hoàn thành thủ tục pháp lý liên quan.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).
- Phải trả khác: Gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận khoản vay

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính từ các tổ chức tín dụng và các tổ chức, cá nhân khác; không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Tất cả các chi phí liên quan đến khoản vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Tổng Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả (Tiếp theo)

- Chi phí lãi vay trích trước: Trích trước theo hợp đồng vay;
- Chi phí nhân công, vật tư, nhiên liệu: Trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành. Tổng Công ty chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn cho các công trình/hạng mục đã hoàn thành và được xác định là đã bán trong năm nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng. Số chi phí trích trước được tạm tính đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của công trình/hạng mục được xác định đã bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán (hoặc tại ngày kết thúc năm tài chính).

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ Báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

Các khoản dự phòng phải trả của Tổng Công ty bao gồm: Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định và dự phòng bảo hành công trình xây lắp, được tính theo tỷ % giá trị công trình được quy định tại từng hợp đồng thi công xây lắp.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên và trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty.

Cổ tức được công bố là nợ phải trả căn cứ vào sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông thường niên của Tổng Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán tổng hợp của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán tổng hợp; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ việc bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí từ hoạt động xây dựng của Tổng Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về hợp đồng xây dựng. Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo trường hợp sau:

- (i) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Tổng Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập.
- (ii) Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Tổng Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản phẩm xây lắp được ghi nhận phù hợp với doanh thu.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Tiếp theo)

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Tổng Công ty.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh xây lắp là chủ yếu và hoạt động theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, Ban Tổng Giám đốc không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền mặt	846.563.735	101.357.452
Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)	42.799.460.516	44.574.887.869
Tổng	43.646.024.251	44.676.245.321

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG
CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

Số 5 Láng Hạ - Ba Đình - Hà Nội

Mẫu số B09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Ngắn hạn	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Sở giao dịch 1	1.400.000.000	1.400.000.000	1.400.000.000	1.400.000.000
Tổng	1.400.000.000	1.400.000.000	1.400.000.000	1.400.000.000

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Công ty CP Gang thép Thái Nguyên - TISCO	27.191.055.200	27.191.055.200
Công ty Cổ phần Khoáng sản và XD Bình Dương	-	2.440.172.226
Công ty cổ phần Tổng công ty Tín Nghĩa	19.085.721.859	-
Ban QLDA các công trình điện Miền Trung	6.920.651.611	6.166.320.702
Ban QLDA các công trình điện Miền Bắc	1.099.356.449	1.099.356.449
Công ty CP Archi Reenco Hòa Bình	10.710.797.737	10.915.969.348
Công ty Cổ phần Nova E&C	1.345.368.048	1.345.368.048
Công ty cổ phần An Phước	45.244.001.879	-
Tổng công ty cổ phần Công trình Viettel	28.317.851.672	-
Các đối tượng khác	68.342.575.656	29.196.936.254
Tổng	208.257.380.111	78.355.178.227
<i>Trong đó phải thu bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh 7.1)</i>	<i>11.496.441.385</i>	<i>362.971.270</i>

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Công ty Cổ phần Kết cấu thép Xây dựng	8.485.617.811	8.485.617.811
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Vinaincon	4.712.579.331	4.712.579.331
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Đồng Anh	3.022.433.220	3.022.433.220
Công ty Cổ phần Xây dựng 203	4.102.173.574	4.102.173.574
Công ty Cổ phần XD và TM LEPRO Việt Nam	2.250.182.909	2.250.182.909
Công ty CP Cơ khí Hóa chất Hà Bắc	5.685.835.724	5.685.835.724
Công ty CP Tư vấn Phát triển năng lượng Index	2.953.514.061	2.953.514.061
Công ty CP Xây dựng Đặc Đạo	14.085.230.540	26.307.468.635
Công ty Cổ phần TĐH15	11.835.369.399	11.835.369.399
Công ty Tập đoàn Thang máy thiết bị Thăng Long	-	6.740.122.222
Công ty TNHH Hữu Toàn Group - CN Miền Nam	-	3.713.756.400
Các đối tượng khác	42.739.433.068	24.391.925.882
Tổng	99.872.369.637	104.200.979.168
<i>Trong đó trả trước cho bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh 7.1)</i>	<i>22.117.055.986</i>	<i>22.309.280.123</i>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.5 Phải thu ngắn hạn khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	14.923.824.223	-	8.793.670.790	-
Ký quỹ, ký cược	112.500.000	-	112.500.000	-
Phải thu khác	456.959.128.697	(6.852.956.266)	430.376.293.505	(228.237.455)
Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn (i)	409.987.614.586	-	381.279.416.657	-
Công ty CP Cơ khí Xây lắp Hóa chất (ii)	13.844.892.847	(4.153.467.854)	13.844.892.847	-
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất (ii)	7.358.346.770	-	7.150.635.770	-
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 2 (iii)	7.059.425.997	-	6.165.495.838	-
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Thủ Đức (iii)	5.996.620.200	-	7.220.359.500	-
Các đối tượng khác	12.712.228.297	(2.699.488.412)	14.715.492.893	(228.237.455)
Tổng	471.995.452.920	(6.852.956.266)	439.282.464.295	(228.237.455)
Phải thu với Bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh 7.1)	454.698.348.671	-	424.865.077.383	-

- (i) Nội dung chủ yếu là khoản Tổng Công ty trả nợ thay cho Công ty Xi măng Quang Sơn khoản nợ gốc vay dài hạn Ngân hàng BNP Paribas, lãi vay để đầu tư dự án Nhà máy Xi măng Thái Nguyên và các chi phí hỗ trợ khác.
- (ii) Tổng Công ty thanh toán cho các nhà cung cấp của các Công ty con.
- (iii) Các khoản phải thu về cổ tức, lợi nhuận và phải thu khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Đơn vị tính: VND

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	92.327.444.234	9.691.424.993	74.677.473.682	-

Chi tiết dự phòng phải thu khó đòi theo đối tượng:

	31/12/2024		01/01/2024	
Chi tiết theo đối tượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty CP Gang thép Thái Nguyên - TISCO	27.191.055.200	(27.191.055.200)	27.191.055.200	(27.191.055.200)
Công ty CP Xây dựng 203	4.102.173.574	(4.102.173.574)	4.102.173.574	(4.102.173.574)
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đồng Anh	3.022.433.220	(3.022.433.220)	3.022.433.220	(3.022.433.220)
Công ty TNHH Lavimont VN	2.778.463.119	(2.778.463.119)	2.778.463.119	(2.778.463.119)
Công ty CP XD và TM LEPRO Việt Nam	2.250.182.909	(2.250.182.909)	2.250.182.909	(2.250.182.909)
Công ty TNHH Công nghiệp Hoàng Sơn	8.899.267.173	(8.899.267.173)	8.899.267.173	(8.899.267.173)
Công ty CP Thép Thái Bình	2.564.880.468	(2.564.880.468)	2.564.880.468	(2.564.880.468)
Công ty CP Bê tông ly tâm Vinaincon	5.573.801.187	(5.573.801.187)	5.075.550.601	(5.075.550.601)
Công ty Cổ phần kết cấu thép Xây dựng	8.485.617.811	(8.485.617.811)	8.485.617.811	(8.485.617.811)
Công ty CP Cơ khí Xây lắp Hoà chất CCIM	13.844.892.847	(4.153.467.854)	-	-
Các đối tượng khác	13.614.676.726	(13.614.676.726)	10.307.849.607	(10.307.849.607)
Tổng	92.327.444.234	(82.636.019.241)	74.677.473.682	(74.677.473.682)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.7 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Hàng tồn kho	101.425.814.191	(12.142.609.561)	75.658.515.440	(12.192.671.316)
Nguyên vật liệu	12.197.066.782	(313.403.692)	6.604.040.788	(363.465.447)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (i)	89.228.747.409	(11.829.205.869)	69.054.474.652	(11.829.205.869)
Tổng	101.425.814.191	(12.142.609.561)	75.658.515.440	(12.192.671.316)

(i): Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ngắn hạn:

Công trình/Dự án	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Công trình Nhà máy Gang thép Thái Nguyên - Giai đoạn 2 (*)	11.829.205.869	11.829.205.869
KN Cam Ranh phân kỳ 21, 22	22.117.984.705	-
Dự án Metro số 2 Bến Thành - Tham Lương	8.475.373.356	789.025.291
NM gang thép Hoà Phát - Quảng Ngãi	-	3.771.859.606
Khu đô thị sinh thái nghỉ dưỡng cao cấp Lâm Sơn	2.679.736.325	1.956.942.720
Khu Đô thị Aqua City	4.730.070.900	5.690.488.709
Nhà máy điện khí LNG Hiệp Phước	14.613.220.069	14.380.954.931
Đường dây 110KV Phú Quốc - Nam Phú Quốc	9.649.747.734	4.571.388.514
Dự án hóa dầu Long Sơn	338.680.265	293.180.265
Trung tâm Thương mại (Nam Hà cũ)	-	21.280.563.280
Các công trình, dự án khác	14.794.728.186	4.490.865.467
Tổng:	89.228.747.409	69.054.474.652

(*) Công trình đã được trích lập dự phòng với giá trị 11.829.205.869 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư ngày 01/01/2024	20.662.134.161	622.976.000	9.642.470.051	769.358.518	31.696.938.730
Mua trong năm	-	48.144.373	1.278.705.589	-	1.326.849.962
Thanh lý, nhượng bán	(31.111.428)	(145.674.000)	(1.375.291.336)	(41.400.000)	(1.593.476.764)
Số dư ngày 31/12/2024	20.631.022.733	525.446.373	9.545.884.304	727.958.518	31.430.311.928
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư ngày 01/01/2024	20.612.792.191	530.826.000	8.670.622.505	526.962.056	30.341.202.752
Khấu hao trong năm	27.939.230	26.086.720	457.094.204	126.605.412	637.725.566
Thanh lý, nhượng bán	(31.111.428)	(145.674.000)	(1.375.291.336)	(41.400.000)	(1.593.476.764)
Số dư ngày 31/12/2024	20.609.619.993	411.238.720	7.752.425.373	612.167.468	29.385.451.554
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2024	49.341.970	92.150.000	971.847.546	242.396.462	1.355.735.978
Tại ngày 31/12/2024	21.402.740	114.207.653	1.793.458.931	115.791.050	2.044.860.374

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết còn đang sử dụng tại ngày 31/12/2024: 18.313.952.538 đồng (tại ngày 31/12/2023: 18.532.137.966 đồng).

5.9 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư ngày 01/01/2024	1.013.925.557	1.013.925.557
Số dư ngày 31/12/2024	1.013.925.557	1.013.925.557
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
Số dư ngày 01/01/2024	1.013.925.557	1.013.925.557
Khấu hao trong năm	-	-
Số dư ngày 31/12/2024	1.013.925.557	1.013.925.557
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư ngày 01/01/2024	-	-
Số dư ngày 31/12/2024	-	-

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết còn đang sử dụng tại ngày 31/12/2024: 1.013.925.557 đồng (tại ngày 31/12/2023: 1.013.925.557 đồng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.10 Đầu tư tài chính dài hạn

a) Thông tin chi tiết khoản đầu tư vào Công ty con

Đơn vị tính: VND

Đầu tư vào Công ty con	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc		Giá trị hợp lý	
		Dự phòng		Dự phòng
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 2	70.000.000.000	-	(*)	70.000.000.000
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 4	90.000.000.000	-	(*)	90.000.000.000
Công ty TNHH MTV Cơ khí Hóa chất Hà Bắc	10.000.000.000	(10.000.000.000)	(*)	(10.000.000.000)
Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn	200.000.000.000	(200.000.000.000)	(*)	(200.000.000.000)
Công ty CP Xây lắp và Sản xuất công nghiệp	24.386.208.045	(14.334.308.294)	(*)	(14.334.308.294)
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Hóa chất	4.024.058.696	(4.024.058.696)	(*)	(4.024.058.696)
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Thủ Đức	38.035.530.934	-	(*)	-
Công ty CP XNK Thương mại Hợp tác Nhân lực Quốc tế Việt Nam	2.792.888.482	(486.862.729)	(*)	(364.920.707)
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5	12.201.283.784	-	(*)	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Vinaincon	4.547.145.641	(1.335.164.074)	(*)	(1.335.164.074)
Công ty CP Bê tông ly tâm An Giang	15.278.557.273	-	(*)	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vinaincon 6	2.040.000.000	(1.833.248.656)	(*)	(1.833.248.656)
Tổng	473.305.672.855	(232.013.642.449)		473.305.672.855 (231.891.700.427)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.10 Đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)

b) Thông tin chi tiết khoản đầu tư vào Công ty liên kết

Đơn vị tính: VND

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Cơ khí Hồng Nam	6.634.922.757	-	(*)	6.634.922.757	-	(*)
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng công nghiệp	14.300.768.318	-	(*)	14.300.768.318	-	(*)
Công ty CP Khai thác đá vôi Quang Sơn	2.730.001.416	(569.134.255)	(*)	2.730.001.416	(569.134.255)	(*)
Công ty CP Đầu tư năng lượng Vinaincon	742.806.389	(500.665.396)	(*)	742.806.389	(500.665.396)	(*)
Công ty CP Bê tông ly tâm Vinaincon	8.010.131.008	(7.946.667.790)	(*)	8.010.131.008	(7.946.667.790)	(*)
Công ty CP Thi công cơ giới Vinaincon	2.428.000.000	-	(*)	2.428.000.000	-	(*)
Công ty CP Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Vinaincon	6.208.620.000	-	(*)	6.208.620.000	-	(*)
Công ty Cổ phần Kết cấu thép Xây dựng	13.208.342.264	-	(*)	13.208.342.264	-	(*)
Tổng	54.263.592.152	(9.016.467.441)		54.263.592.152	(9.016.467.441)	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.10 Đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)

c) Thông tin chi tiết khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/12/2024				01/01/2024			
	Giá gốc		Dự phòng		Giá gốc		Dự phòng	
	Giá trị hợp lý		Giá trị hợp lý		Giá trị hợp lý		Giá trị hợp lý	
Công ty CP Lắp máy và Xây dựng Miền Nam	779.612.900	(543.980.185)	(*)	(*)	779.612.900	(543.980.185)	(*)	(*)
Công ty Cổ phần ĐT và Sản xuất công nghiệp	4.123.185.470	-	(*)	(*)	4.123.185.470	-	(*)	(*)
Công ty Cổ phần Xây dựng công nghiệp	10.032.000.000	(10.032.000.000)	(*)	(*)	10.032.000.000	(10.032.000.000)	(*)	(*)
Công ty CP Tư vấn TK Công nghiệp dân dụng	899.972.230	-	(*)	(*)	899.972.230	-	(*)	(*)
Công ty Cổ phần Bao bì Sông Công	2.100.925.000	(725.787.947)	(*)	(*)	2.100.925.000	(725.787.947)	(*)	(*)
Công ty CP TM Xây lắp CN Thăng Long	2.086.292.176	-	(*)	(*)	2.086.292.176	-	(*)	(*)
Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP	8.861.055.899	-	(*)	(*)	8.861.055.899	-	(*)	(*)
Tổng	28.883.043.675	(11.301.768.132)			28.883.043.675	(11.301.768.132)		

(*) Tổng Công ty không xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các Công ty con, Công ty liên kết do cổ phiếu của các Công ty này chưa được niêm yết. Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về phương pháp xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trong trường hợp cổ phiếu chưa niêm yết. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá gốc.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.11 Chi phí trả trước

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Dài hạn	13.763.402.601	17.686.653.569
Giá trị quyền sử dụng đất phải nộp theo phương án cổ phần hóa (i)	13.401.220.000	13.401.220.000
Công cụ dụng cụ và chi phí khác	362.182.601	4.285.433.569
Tổng	13.763.402.601	17.686.653.569

(i): Quyền sử dụng đất tại số 5 Láng Hạ phải nộp theo phương án cổ phần hóa Tổng Công ty đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Tổng Công ty vẫn chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên khoản này đang được ghi nhận là chi phí trả trước tương ứng với khoản phải trả khác (xem Thuyết minh số 5.16).

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Thép GSB	1.031.784.600	1.031.784.600	1.136.784.600	1.136.784.600
Công ty Cổ phần thiết bị công nghiệp Maksteel	7.047.655.000	7.047.655.000	7.047.655.000	7.047.655.000
Công ty CP Cơ khí xây dựng số 18	3.452.129.000	3.452.129.000	3.452.129.000	3.452.129.000
Công ty TNHH NNB Việt Nam	6.534.966.405	6.534.966.405	6.534.966.405	6.534.966.405
Công ty TNHH ITV Xây lắp Điện 2	12.129.632.240	12.129.632.240	-	-
Công ty cổ phần cơ điện Thủ Đức	11.176.000.000	11.176.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Thủ Đức	5.190.987.300	5.190.987.300	5.390.987.300	5.390.987.300
Công ty CP Cơ khí xây lắp Hóa chất	2.614.811.001	2.614.811.001	2.614.811.001	2.614.811.001
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương Mại Tín Hiếu	3.007.775.537	3.007.775.537	2.187.812.267	2.187.812.267
Công ty cổ phần Việt Vương	14.773.999.791	14.773.999.791	-	-
Các đối tượng khác	58.177.192.716	58.177.192.716	24.312.817.936	24.312.817.936
Tổng	125.136.933.590	125.136.933.590	52.677.963.509	52.677.963.509
Trong đó: Phải trả bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)	21.221.103.588	21.221.103.588	9.689.320.049	9.689.320.049

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.13 Người mua trả tiền trước

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty TNHH Hải Linh	3.730.278.337	3.187.147.607
Ban QLDA các công trình điện Miền Bắc	4.814.845.734	6.120.469.699
Ban quản lý đường sắt đô thị	21.001.235.646	27.315.635.235
Tổng Công ty điện lực Miền Nam - TNHH	-	43.193.239.588
CN Tổng công ty Điện lực miền Nam TNHH- BQLDA	18.509.942.801	-
Điện lực Miền Nam	8.944.169.923	1.964.137.222
Các đối tượng khác		
Tổng	57.000.472.441	81.780.629.351

*Trong đó người mua trả tiền trước là bên liên quan
(Chi tiết tại thuyết minh 7.1)*

3.688.269.419

-

5.14 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

a) Thuế phải thu

Đơn vị tính: VND

	01/01/2024	Số phát sinh trong năm		31/12/2024
	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	1.629.534.496	1.629.534.496
Thuế thu nhập doanh nghiệp	825.000.000	-	-	825.000.000
Thuế thu nhập cá nhân	256.730.081	18.633.000	79.074.514	317.171.595
Các khoản nộp tại nước ngoài	504.386.015	-	-	504.386.015
Tổng	1.586.116.096	18.633.000	1.708.609.010	3.276.092.106

b) Thuế phải nộp

Đơn vị tính: VND

	01/01/2024	Số phát sinh trong năm		31/12/2024
	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	8.856.057.669	8.856.057.669	-
Thuế thu nhập cá nhân	30.340.000	211.077.282	212.489.286	28.927.996
Thuế nộp tại nước ngoài	848.908.326	14.703.305	-	863.611.631
Thuế Môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
Thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	661.694.623	-	-	661.694.623
Tổng	1.540.942.949	9.086.838.256	9.073.546.955	1.554.234.250

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Trích trước chi phí hợp đồng xây dựng	33.482.933.744	28.009.491.513
- DA Lọc hóa dầu Long Sơn	2.022.778.263	2.022.778.263
- DA Nhà máy điện khí LNG Hiệp Phước	1.615.314.270	1.615.314.270
- Hợp đồng cung cấp và thi công cọc bê tông Delta	1.556.243.071	2.507.953.101
- DA nâng cấp HT điều khiển bảo vệ TBA 500KV và 220KV Miền Bắc	1.481.689.809	3.421.620.366
- DA nâng cấp HT điều khiển bảo vệ TBA 500KV và 220KV Miền Trung	11.466.605.103	11.424.112.112
- DA đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2024 - Gói 21	4.954.977.380	-
- Dự án, công trình khác	10.385.325.848	7.017.713.401
Chi phí phải trả khác	1.024.972.793	712.231.641
Tổng	34.507.906.537	28.721.723.154

5.16 Phải trả khác

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	19.588.068.480	20.117.272.394
Kinh phí công đoàn	558.762.175	552.208.123
Bảo hiểm xã hội	78.465.810	677.361.502
Bảo hiểm y tế	18.892.710	301.516.667
Bảo hiểm thất nghiệp	8.396.760	114.890.359
Nhận ký quỹ, ký cược	75.000.000	75.000.000
Các khoản phải trả khác	18.848.551.025	18.396.295.743
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất (i)	8.955.861.916	8.955.861.916
Cổ tức và lãi vay phải trả nhà đầu tư mua cổ phần lần đầu	1.717.262.985	1.717.262.985
Khoản vay phải trả CBNV	3.422.264.548	3.422.264.548
Các khoản khác	4.753.161.576	4.300.906.294
b) Dài hạn	13.431.220.000	13.449.220.000
Nhận ký quỹ, ký cược	30.000.000	48.000.000
Phải nộp về quyền sử dụng đất theo phương án cổ phần hóa (ii)	13.401.220.000	13.401.220.000
Tổng	33.019.288.480	33.566.492.394
Trong đó phải trả các Bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh 7.1)	8.963.211.916	8.963.211.916

(i) Phải trả liên quan đến bù đắp cổ phần hóa doanh nghiệp.

(ii) Giá trị quyền sử dụng đất tại số 5 Láng Hạ - Ba Đình - Hà Nội phải nộp theo Phương án cổ phần hóa (xem thuyết minh số 5.11).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.17 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Vay ngắn hạn	31/12/2024		Số phát sinh trong năm		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sở GD 1 (i)	140.639.957.125	140.639.957.125	321.517.068.897	207.518.435.081	26.641.323.309	26.641.323.309
Tổng	140.639.957.125	140.639.957.125	321.517.068.897	207.518.435.081	26.641.323.309	26.641.323.309

(i) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/534/HĐTD ngày 22/11/2024. Hạn mức cấp tín dụng: 600 tỷ đồng (trong đó dư nợ tín dụng L/C và bảo lãnh thanh toán tối đa không quá 250 tỷ đồng), mục đích sử dụng vốn vay: bổ sung vốn lưu động, mở LC, bảo lãnh phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn cấp tín dụng đến hết ngày 31/10/2025. Tài sản đảm bảo: Tài sản trên đất tại địa chỉ: Tòa nhà Vinaincon số 5 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, Hà Nội.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.18 Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư 01/01/2023	550.000.000.000	(867.110.330)	183.238.484.642	732.371.374.312
Lãi trong năm trước	-	-	4.815.535.188	4.815.535.188
Trích lập các quỹ	-	-	(4.402.000.000)	(4.402.000.000)
Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi	-	757.909.361	-	757.909.361
Tăng giảm khác	-	-	(14.351.982)	(14.351.982)
Số dư 31/12/2023	550.000.000.000	(109.200.969)	183.637.667.848	733.528.466.879
Số dư 01/01/2024	550.000.000.000	(109.200.969)	183.637.667.848	733.528.466.879
Lãi trong năm nay	-	-	5.030.322.729	5.030.322.729
Trích lập các quỹ (i)	-	-	(1.568.000.000)	(1.568.000.000)
Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi	-	91.482.789	-	91.482.789
Tăng giảm khác (ii)	-	-	(2.190.909)	(2.190.909)
Số dư 31/12/2024	550.000.000.000	(17.718.180)	187.097.799.668	737.080.081.488

(i) Phân phối lợi nhuận năm 2023 và trích lập các quỹ theo Nghị quyết số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31/05/2024 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024, chi tiết phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ như sau:

- Chia cổ tức: Không chia cổ tức.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 1.435.000.000 đồng.
- Quỹ thưởng Ban điều hành: 133.000.000 đồng.

(ii) Thuế truy thu, phạt vi phạm hành chính từ các năm trước.

b) Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Bộ Công thương	455.125.000.000	455.125.000.000
Cổ đông khác	94.875.000.000	94.875.000.000
Tổng	550.000.000.000	550.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.18 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp tại ngày đầu năm	550.000.000.000	550.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp tại ngày cuối năm	550.000.000.000	550.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	55.000.000	55.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	55.000.000	55.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	55.000.000	55.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	55.000.000	55.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	55.000.000	55.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

6.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	627.370.184.502	160.271.882.325
Doanh thu khác	2.743.704.673	611.271.819
Tổng	630.113.889.175	160.883.154.144
Giảm trừ doanh thu	-	-
Tổng doanh thu thuần	630.113.889.175	160.883.154.144

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	606.533.282.791	147.970.169.805
Giá vốn khác	3.094.142.824	668.616.345
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	524.249.791
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(50.061.755)	(581.236.852)
Tổng	609.577.363.860	148.581.799.089

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, cho vay	21.871.634.443	23.958.743.919
Cổ tức, lợi nhuận được chia	12.668.302.325	15.188.785.171
Chênh lệch tỷ giá	3.548.989	3.659.723
Tổng	34.543.485.757	39.151.188.813
<i>Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>	<i>34.511.608.834</i>	<i>38.739.401.694</i>

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi vay	9.860.770.390	2.673.204.251
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	121.942.022	9.195.868.062
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	-	(293.664.396)
Tổng	9.982.712.412	11.575.407.917

6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	24.736.226.632	21.255.035.948
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	485.707.097	391.669.045
Chi phí khấu hao tài sản cố định	575.092.230	1.832.176.076
Thuế, phí, lệ phí	419.447.320	344.096.277
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	7.970.086.859	4.562.098.220
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(10.793.543)	(698.163.400)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.687.153.660	3.676.647.750
Chi phí khác bằng tiền	5.340.547.989	7.006.950.772
Tổng	42.203.468.244	38.370.510.688

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

6.6 Lợi nhuận khác

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập khác	2.501.778.316	3.926.169.494
Lãi nhận được theo QĐ thi hành án	622.841.774	-
Thanh lý Tài sản cố định	174.745.445	-
Thanh lý CCDC, phế liệu	-	2.478.149.978
Cho thuê văn phòng	1.654.454.544	1.448.018.188
Thu nhập khác	49.736.553	1.328
Chi phí khác	365.286.003	617.259.569
Phạt vi phạm thuế và tiền phạt hành chính	349.710.643	71.143.060
Chi phí thanh lý CCDC, phế liệu	-	535.906.764
Chi phí khác	15.575.360	10.209.745
Lợi nhuận khác	2.136.492.313	3.308.909.925
<i>Thu nhập khác với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>	<i>161.345.460</i>	<i>161.345.460</i>

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.030.322.729	4.815.535.188
- Chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	349.710.643	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(12.668.302.325)	(15.188.785.171)
Thu nhập chịu thuế	(7.288.268.953)	(10.373.249.983)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	388.273.813.429	31.292.524.824
Chi phí nhân công	47.040.496.266	25.553.823.423
Chi phí sử dụng máy thi công	488.803.610	1.553.707.500
Chi phí khấu hao tài sản cố định	627.242.230	1.854.726.076
Thuế, phí, lệ phí	412.669.319	321.654.834
Chi phí dịch vụ mua ngoài	207.718.601.419	52.684.139.058
Chi phí khác bằng tiền	28.477.112.692	12.159.634.627
Tổng	673.038.738.965	125.420.210.342

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

7. THÔNG TIN KHÁC

Danh sách các bên liên quan của Tổng Công ty

Bên liên quan	Mối quan hệ với Tổng Công ty
Các bên liên quan khác là các Công ty con, Công ty liên kết được trình bày tại mục 1.5 Cấu trúc doanh nghiệp của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát và có ảnh hưởng đáng kể
Các thành viên chủ chốt của Tổng Công ty: Thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, Người quản lý khác và các thành viên gia đình thân cận của thành viên chủ chốt	Ảnh hưởng đáng kể

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

a) Giao dịch với nhân sự quản trị, điều hành chủ chốt

Thù lao, tiền lương của Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức danh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Ông Trần Anh Tấn	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	467.413.000	473.413.000
Ông Nguyễn Trường Sơn	Thành viên HĐQT	76.000.000	48.000.000
Ông Mai Công Toàn	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 30/6/2023)	-	24.000.000
Ông Đỗ Chí Nguyễn	Thành viên HĐQT	48.000.000	48.000.000
Ông Vương Khả Hải	Thành viên HĐQT (Bầu bổ sung ngày 28/8/2023)	48.000.000	16.000.000
Bà Nguyễn Thị Khánh Hằng	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 31/5/2024)	171.804.917	-
Tổng		811.217.917	609.413.000

Tiền lương, thù lao của Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức danh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Bà Nguyễn Thị Thu Nga	Trưởng Ban kiểm soát	275.424.000	288.670.000
Ông Nguyễn Ngọc Cường	Thành viên	24.000.000	24.000.000
	Thành viên	10.000.000	31.000.000
Ông Phạm Đình Hiếu	(Miễn nhiệm ngày 31/05/2024)		
	Thành viên	14.000.000	-
Ông Phạm Hùng	(Bổ nhiệm ngày 31/05/2024)		
Tổng		323.424.000	343.670.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Tiền lương và thu nhập khác của Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức danh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Ông Đỗ Chí Nguyễn	Tổng Giám đốc	444.850.000	444.850.000
Ông Nguyễn Thế Phương	Phó Tổng Giám đốc	235.240.000	235.240.000
Bà Trần Thị Minh	Phó Tổng Giám đốc	335.726.000	335.726.000
Ông Vương Khả Hải	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/6/2024)	174.034.917	-
Ông Đặng Quang Cường	Kế toán trưởng	301.592.000	301.592.000
Tổng		1.491.442.917	1.317.408.000

b) Giao dịch với các bên liên quan khác

1. Mua hàng hóa, dịch vụ của Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch với bên liên quan	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tổng giá trị giao dịch			31.818.754.228	3.162.886.393
Công ty CP Đầu tư xây dựng số 5	Công ty con	Chi phí chung tòa nhà	121.299.584	79.501.245
Công ty CP Bê tông ly tâm Vinaincon	Công ty liên kết	Khối lượng thi công, xây lắp	951.710.030	2.559.135.357
Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất công nghiệp (CIPC)	Công ty con	Khối lượng thi công, xây lắp	-	524.249.791
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 2	Công ty con	Khối lượng thi công, xây lắp	30.745.744.614	-
2. Bán hàng hóa, dịch vụ cho Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch với bên liên quan	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tổng doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ			29.984.717.736	161.345.460
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 2	Công ty con	Khối lượng thi công, xây lắp	29.823.372.276	-
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa Chất	Công ty con	Cho thuê văn phòng	161.345.460	161.345.460

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

b) Giao dịch với các bên liên quan khác

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch với bên liên quan	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
3. Cổ tức, lợi nhuận được chia			34.511.608.834	38.739.401.694
Công ty CP Bê tông Ly tâm An Giang	Công ty con	Cổ tức, lợi nhuận	5.412.865.500	5.412.865.500
Công ty CP Bê tông Ly tâm Thủ Đức	Công ty con	Cổ tức, lợi nhuận	2.289.833.700	4.906.786.500
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2	Công ty con	Cổ tức, lợi nhuận	893.930.159	929.637.813
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 4	Công ty con	Cổ tức, lợi nhuận	1.965.130.566	1.513.529.258
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Quang Sơn	Công ty con	Lãi vay	21.843.306.509	23.550.616.523
Công ty CP Kết cấu thép Xây dựng	Công ty liên kết	Cổ tức, lợi nhuận	1.248.000.000	1.144.000.000
Công ty CP Tư vấn thiết kế Công nghiệp và Dân dụng	Công ty liên kết	Cổ tức, lợi nhuận	149.500.000	134.550.000
Công ty CP khai thác đá vôi Quang Sơn	Công ty liên kết	Cổ tức, lợi nhuận	-	275.000.000
Công ty CP Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Vinaincon	Công ty liên kết	Cổ tức, lợi nhuận	496.689.600	310.431.000
Công ty CP Thương mại Xây lắp CN Thăng Long	Công ty liên kết	Cổ tức, lợi nhuận	-	270.000.000
Tổng Công ty điện lực KTV - CTCP	Đầu tư khác	Cổ tức, lợi nhuận	212.352.800	291.985.100
4. Giao dịch khác với Bên liên quan			Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Quang Sơn	Công ty con	Chi hỗ lương nhân viên biệt phái và chi khác	565.474.105	596.061.255
Công ty CP Cơ khí Hóa chất Hà Bắc	Công ty con	Thanh lý vật tư	-	60.514.364
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Vinaincon	Công ty liên kết	Cho thuê văn phòng	888.545.454	859.090.908

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

c) Số dư với các bên liên quan

		31/12/2024	01/01/2024
	Mối quan hệ	VND	VND
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng		11.496.441.385	362.971.270
Công ty CP Bê tông ly tâm Vinaincon	Công ty liên kết	362.971.270	362.971.270
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 2	Công ty con	11.133.470.115	-
	Mối quan hệ	31/12/2024	01/01/2024
		VND	VND
2. Phải thu khác		454.698.348.671	424.865.077.383
Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn	Công ty con	409.987.614.586	381.279.416.657
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất	Công ty con	7.358.346.770	7.150.635.770
Công ty CP XNK Hợp tác nhân lực Quốc tế Việt Nam	Công ty con	173.100.000	173.100.000
Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản Vinaincon	Công ty con	161.566.205	161.566.205
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2	Công ty con	7.059.425.997	6.165.495.838
Công ty CP Xây lắp và Sản xuất Công nghiệp	Công ty con	627.090.984	627.090.984
Công ty CP Đầu tư Xây dựng số 5	Công ty con	688.500.000	688.500.000
Công ty CP Cơ khí Xây lắp Hoá chất	Công ty con	13.844.892.847	13.844.892.847
Công ty CP Bê tông ly tâm Thủ Đức	Công ty con	5.996.620.200	7.220.359.500
Công ty TNHH MTV Cơ khí Hóa chất Hà Bắc	Công ty con	2.435.731.909	2.435.731.909
Công ty CP Bê tông ly tâm Vinaincon	Công ty liên kết	498.250.586	498.250.586
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng công nghiệp	Công ty liên kết	432.000.000	432.000.000
Công ty CP Khai thác đá vôi Quang Sơn	Công ty liên kết	575.000.000	575.000.000
Công ty CP Thi công cơ giới Vinaincon	Công ty liên kết	466.097.346	466.097.346
Công ty CP Cơ khí Hồng Nam	Công ty liên kết	187.914.830	187.914.830
Công ty CP Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Vinaincon	Công ty liên kết	4.206.196.411	2.959.024.911

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

c. Số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

		31/12/2024	01/01/2024
	Mối quan hệ	VND	VND
3. Trả trước cho người bán		22.117.055.986	22.309.280.123
Công ty CP Bê tông ly tâm Vinaincon	Công ty liên kết	5.392.518.890	5.584.743.027
Công ty CP Kết cấu thép Xây dựng - Comess	Công ty liên kết	8.485.617.811	8.485.617.811
Công ty TNHH MTV Cơ khí Hóa chất Hà Bắc	Công ty con	5.691.112.890	5.691.112.890
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Số 5	Công ty con	1.955.111.395	1.955.111.395
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất -H76	Công ty con	592.695.000	592.695.000
4. Phải trả người bán ngắn hạn		21.221.103.588	9.689.320.049
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng công nghiệp	Công ty liên kết	5.805.779	5.805.779
Công ty CP Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Vinaincon	Công ty liên kết	442.281.117	442.281.117
Công ty CP Xây lắp và Sản xuất công nghiệp	Công ty con	-	1.092.597.880
Công ty CP Cơ khí Xây lắp Hóa chất	Công ty con	2.614.811.001	2.614.811.001
Công ty CP Bê tông ly tâm Thủ Đức	Công ty con	5.190.987.300	5.390.987.300
Công ty CP Cơ khí Hóa chất Hà Bắc	Công ty con	5.277.166	5.277.166
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Số 5	Công ty con	832.308.985	137.559.806
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2	Công ty con	12.129.632.240	-
5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		3.688.269.419	-
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2	Công ty con	3.688.269.419	-
6. Phải trả khác		8.963.211.916	8.963.211.916
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất	Công ty con	8.955.861.916	8.955.861.916
Công ty CP Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Vinaincon	Công ty liên kết	7.350.000	7.350.000

7.2 Điều chỉnh hồi tố

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính được trình bày lại cụ thể như sau:

Ảnh hưởng đến Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp năm 2023:

Chỉ tiêu	Năm 2023 (Trình bày lại) VND	Năm 2023 (Đã trình bày) VND	Chênh lệch VND
Giá vốn hàng bán	148.581.799.089	151.255.003.340	(2.673.204.251)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	12.301.355.055	9.628.150.804	2.673.204.251
Chi phí tài chính	11.575.407.917	8.902.203.666	2.673.204.251
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>2.673.204.251</i>	<i>-</i>	<i>2.673.204.251</i>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

7.2 Điều chỉnh hồi tố (tiếp theo)

Ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp năm 2023:

Chi tiêu	Năm 2023 (Trình bày lại) VND	Năm 2023 (Đã trình bày) VND	Chênh lệch VND
Chi phí lãi vay	2.673.204.251	-	2.673.204.251
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	(19.139.884.994)	(21.813.089.245)	2.673.204.251
Tiền lãi vay đã trả	(2.673.204.251)	-	(2.673.204.251)

7.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIET NAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT, một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh hồi tố và trình bày lại.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Hạnh

Kế toán trưởng

Đặng Quang Cường

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2025
Tổng Giám đốc



Đỗ Chí Nguyễn